

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2021

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP
Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021



NỘI DUNG

	Tra
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 -
Báo cáo tài chính riêng	04 -
Bảng cân đối kế toán riêng	04 -
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07 -
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 -
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 -

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Cổ phần ngày 14/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Văn Diệm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Bùi Xuân Dũng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Đỗ Quý	Thành viên	
Ông Dương Ngọc Quang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đỗ Quý	Tổng Giám đốc	(Quyết định bổ nhiệm ngày 05/03/2021 có hiệu lực từ ngày 16/03/2021)
Ông Đậu Văn Diệm	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2021)
Ông Nguyễn Minh Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Công Thụy	Trưởng ban
Bà Võ Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Dương Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Đỗ Quý

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.952.591.229.880	3.399.515.824.359
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	137.663.763.193	86.982.107.285
111	1. Tiền		137.663.763.193	86.982.107.285
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000	1.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.087.358.451.746	2.206.468.328.697
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.880.931.170.345	1.111.644.339.390
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	758.210.809.419	640.336.022.277
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	533.989.365.390	540.260.860.438
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(85.772.893.408)	(85.772.893.408)
140	IV. Hàng tồn kho	9	708.698.763.896	1.094.314.337.205
141	1. Hàng tồn kho		708.698.763.896	1.094.314.337.205
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.870.251.045	10.751.051.172
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		10.401.806.292	10.751.051.172
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	7.468.444.753	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.412.723.606.938	1.427.640.145.871
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.000.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		39.302.614.508	38.812.002.673
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	37.512.423.425	36.993.686.590
222	- Nguyên giá		88.360.156.518	85.198.509.246
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.847.733.093)	(48.204.822.656)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.790.191.083	1.818.316.083
228	- Nguyên giá		2.015.764.000	2.015.764.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(225.572.917)	(197.447.917)

230	III. Bất động sản đầu tư	13	366.024.118.044	365.757.098.479
231	- Nguyên giá		420.729.077.133	412.003.680.563
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.704.959.089)	(46.246.582.084)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	560.150.000	560.150.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		560.150.000	560.150.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	961.771.582.218	961.421.582.218
251	1. Đầu tư vào công ty con		192.511.012.070	192.511.012.070
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		344.878.757.352	388.698.820.387
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		454.649.236.796	410.479.173.761
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.267.424.000)	(30.267.424.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		44.065.142.168	60.089.312.501
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	44.065.142.168	60.089.312.501
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>5.365.314.836.818</u>	<u>4.827.155.970.230</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.856.058.459.258	3.314.098.302.647
310	I. Nợ ngắn hạn		2.994.907.073.474	2.854.842.383.752
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	327.717.420.905	284.634.270.191
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	166.781.242.376	255.652.389.045
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	281.873.907.240	431.118.105.852
314	4. Phải trả người lao động		7.546.290.052	6.190.765.458
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.222.826.510.689	1.180.135.018.325
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	3.947.772.916	3.947.772.916
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	197.073.988.164	314.711.330.368
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	780.242.367.579	369.048.418.044
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.897.573.553	9.404.313.553
330	II. Nợ dài hạn		861.151.385.784	459.255.918.895
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	732.308.633.649	160.689.304.815
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	128.842.752.135	298.566.614.080
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.509.256.377.560	1.513.057.667.583
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.509.256.377.560	1.513.057.667.583
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		34.829.932.105	29.829.932.105
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.946.445.455	72.747.735.478
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.576.135.478	55.004.658.956
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		61.370.309.977	17.743.076.522
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.365.314.836.818	4.827.155.970.230

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Đỗ Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	VND			
			Quý 4 năm 2021	Lũy kế năm nay	Quý 4 năm 2020	Lũy kế năm nay
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	722.331.604.053	1.488.756.384.541	375.278.338.120	852.508.139.827
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		722.331.604.053	1.488.756.384.541	375.278.338.120	852.508.139.827
11	4. Giá vốn hàng bán	24	631.972.423.054	1.324.671.137.207	380.571.895.537	840.019.746.072
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.359.180.999	164.085.247.334	(5.293.557.417)	12.488.393.755
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	(445.901.319)	11.026.586.039	141.776.566.019	170.704.874.679
22	7. Chi phí tài chính	26	11.613.706.745	22.785.113.209	94.458.708.265	113.866.254.660
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		11.613.706.745	22.785.113.209	9.050.342.565	28.457.888.960
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	20.302.621.636	52.548.791.338	24.679.866.813	62.425.944.883
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		57.996.951.299	99.777.928.826	17.344.433.524	6.901.068.891
31	11. Thu nhập khác	28	2.500.534.065	13.338.480.790	5.348.586.509	22.798.953.288
32	12. Chi phí khác	29	8.865.200.138	24.541.064.951	6.140.859.389	11.837.412.828
40	13. Lợi nhuận khác		(6.364.666.073)	(11.202.584.161)	(792.272.880)	10.961.540.460

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà

Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.632.285.226	88.575.344.665	16.552.160.644	17.862.609.351
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.679.690.503	27.205.034.688	84.614.745	119.532.829
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.952.594.723	61.370.309.977	16.467.545.899	17.743.076.522

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đỗ Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021		Quý 4 năm 2020		Lũy kế năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH							
01	1. Lợi nhuận trước thuế		51.632.285.226	88.575.344.665	16.552.160.644	17.862.609.351		
02	2. Điều chỉnh cho các khoản							
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.423.678.328	12.222.412.442	11.894.892.348	11.894.892.348		
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		445.901.319	(11.199.313.312)	(17.615.390.410)	(58.424.680.865)		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		11.613.706.745	22.785.113.209	9.050.342.565	28.457.888.960		
06	- Chi phí lãi vay		67.115.571.618	112.383.557.004	19.883.672.559	(38.882.179.490)		
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(424.686.076.492)	(891.848.228.671)	(302.687.564.083)	(353.936.743.033)		
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		235.702.086.272	385.615.573.309	(48.997.287.135)	(224.027.970.925)		
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		85.095.784.759	345.312.155.872	213.906.487.243	143.047.378.610		
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		9.521.355.514	16.024.170.333	8.275.542.113	20.982.911.707		
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.281.655.774)	(5.350.085.527)	(8.808.341.384)	(28.549.929.357)		
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.158.982.050)	(39.723.101.981)	(3.889.554.838)	(25.903.621.730)		
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(278.000.000)	(4.206.740.000)	(1.041.308.500)	(1.041.308.500)		
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.969.916.153)	(81.792.699.661)	(123.358.354.025)	(508.311.462.718)		
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.737.163.636)	(12.980.043.842)	(131.404.701)	(2.229.050.792)		
21	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ							
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14.520.292.742	21.186.647.232	-	19.926.832.943		
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.783.129.106	8.029.330.663	(131.404.701)	177.244.335.158		
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		329.184.809.224	806.871.019.114	291.618.833.089	833.308.841.054		
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
	1. Tiền thu từ đi vay		(203.751.591.327)	(565.400.931.524)	(105.620.995.570)	(465.018.775.687)		
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(620.014)	(117.025.062.684)	(56.115.355.200)	(56.025.142.660)		
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		125.432.597.883	124.445.024.906	129.882.482.319	312.264.922.707		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính							

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021		Quý 4 năm 2020		Lũy kế năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		92.245.810.836	50.681.655.908	6.392.723.593	(18.802.204.853)		
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		45.417.952.357	86.982.107.285	80.591.051.104	105.785.979.550		
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-	(1.667.412)	(1.667.412)		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>137.663.763.193</u>	<u>137.663.763.193</u>	<u>86.982.107.285</u>	<u>86.982.107.285</u>		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Cổ phần ngày 14/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là ... đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản);

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Mặc dù bối cảnh nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid nhưng năm 2021 hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có sự tăng trưởng mạnh là do chuyển nhượng một phần bất động sản của Dự án "Tòa nhà hỗn hợp N)1-T6,T7" tại Khu Đoàn ngoại giao Hà Nội, phường Xuân Tảo, quận Từ Liêm, thành phố Hà Nội là Khu dịch vụ thương mại tầng 1 và Khu Văn phòng từ tầng 2 đến tầng 5; Chung cư từ tầng 7 đến 25 Toà T6.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Ban quản lý các Dự án Phát triển Nhà và Đô thị	Dự án Khu Đoàn Ngoại Giao - Xuân Đỉnh - Từ Liêm - Hà Nội	Quản lý dự án
Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị và Nhà ở	Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Quản lý, vận hành dự án
Công ty Xây dựng Quốc tế	Số B3B - Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Xây dựng
Trung tâm Điều hành và Quản lý dự án	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	Xây dựng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 11 đường D1, phường 25, Bình Thạnh, TP. HCM	Xây dựng
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Hancorp1	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	Xây dựng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:
 - + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết Công ty Chứng khoán Dầu khí: việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
 - + Các khoản đầu tư khác căn cứ vào Báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Ban Tổng Giám đốc: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối Ban Tổng Giám đốc.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 36 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền khối lượng thầu phụ đã thực hiện, chi phí phải trả khác.. được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê nhà cửa, vật kiến trúc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2021.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	1.626.609.668	2.150.100.539
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.037.153.525	84.832.006.746
	137.663.763.193	86.982.107.285

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 6,3%/năm.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	192.511.012.070	-	192.511.012.070	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	87.683.054.206	-	87.683.054.206	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	22.427.957.864	-	22.427.957.864	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hancorp 3	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hantech	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp1 Hà Nội	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Hancorp	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	344.878.757.352	(6.551.200.000)	388.698.820.387	(6.551.200.000)
- Công ty Cổ phần Hancorp	8.320.000.000	-	8.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	3.706.000.000	(3.706.000.000)	3.706.000.000	(3.706.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	2.244.173.657	-	2.244.173.657	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng ⁽¹⁾	-	-	43.820.063.035	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	9.706.450.571	-	9.706.450.571	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	2.845.200.000	(2.845.200.000)	2.845.200.000	(2.845.200.000)
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	17.428.165.112	-	17.428.165.112	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	19.087.163.048	-	19.087.163.048	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	10.919.762.009	-	10.919.762.009	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	19.451.653.582	-	19.451.653.582	-
- Công ty TNHH Quốc tế Hồ Tây	91.614.451.680	-	91.614.451.680	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	150.055.737.693	-	150.055.737.693	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao tốc Hòa Bình - Sơn La	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	454.649.236.796	(23.716.224.000)	410.479.173.761	(23.716.224.000)
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	4.542.847.049	-	4.542.847.049	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	8.686.787.651	-	8.686.787.651	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	4.500.000.000	(4.500.000.000)	4.500.000.000	(4.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Sahabak	32.500.000.000	(13.000.000.000)	32.500.000.000	(13.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	83.990.800.000	-	83.990.800.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội	1.695.579.072	-	1.695.579.072	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	1.474.200.000	-	1.474.200.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	3.488.318.859	-	3.488.318.859	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Bắc Hà Nội	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	1.613.940.000	-	1.613.940.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	690.000.000	-	690.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	175.218.750.000	-	175.218.750.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1	3.216.224.000	(3.216.224.000)	3.216.224.000	(3.216.224.000)
- Công ty Cổ phần Trung Đô	55.861.727.130	-	55.861.727.130	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	43.820.063.035	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đô thị Mộc Châu	350.000.000	-	-	-
	992.039.006.218	(30.267.424.000)	991.689.006.218	(30.267.424.000)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Số 59 - Phố Quang Trung - TP Hà Nội	50,36%	50,36%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Số 9/12 Đường Thái Mai - Tây Hồ - Hà Nội	50,09%	50,09%	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.	92,52%	92,52%	Kinh doanh Bất động sản, tư vấn môi giới
- Công ty TNHH MTV Hancorp 3	Số 11, đường D1, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây dựng
- Công ty TNHH MTV Hantech	Tầng 1 nhà B3, cánh B Làng Quốc tế Thăng Long, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hancorp1 Hà Nội	Tầng 3 Tòa nhà N04B - T2, khu Đoàn Ngoại Giao, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Hancorp	Làng Quốc tế Thăng Long, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết**Nơi thành lập và hoạt động****Tỷ lệ lợi ích****Hoạt động kinh doanh chính****Tỷ lệ biểu quyết**

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội	27,73%	27,73%	Sản xuất bê tông, Vật liệu Xây dựng; Xây dựng
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	Xã Quảng Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá	46,07%	46,07%	Xây dựng, Tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long	36,00%	36,00%	Tư vấn, thiết kế
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	Phường Nhân Chính Thanh Xuân - Hà Nội	30,00%	30,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Km 1 Quốc lộ 3- xã Mai Lâm- Đông Anh- Hà Nội	29,95%	29,95%	Cơ khí và Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Số 2A- Ngõ 85 Hạ Đình- Thanh Xuân - Hà Nội	28,53%	28,53%	Xây dựng, kinh doanh Vật liệu Xây dựng
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	28,07%	28,07%	Xây dựng, sản xuất bê tông
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Số 145 - Đốc Ngừ - Ba Đình - TP Hà Nội	27,00%	27,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	27,00%	27,00%	Xây dựng, Bất động sản; Tư vấn, quản lý Bất động sản
- Công ty TNHH Quốc tế Hồ Tây	Số 3 Phó Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	Số nhà D1 ngõ 181, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Hà Nội	25,00%	25,00%	Tư vấn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (***)	Số 192 - Đường Ba La - Thị xã Hà Đông - Hà Tây	44,00%	44,00%	Sản xuất Xi măng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao tốc Hòa Bình - Sơn La	Tầng 3 - tòa nhà N03 - Khu Đoàn Ngoại giao - Bắc Từ Liêm - Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây dựng
Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 29.				
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Ngõ 44 Hàm Tử Quan - Chương Dương - Hà Nội	12,97%	12,97%	Thi công san nền, Xây dựng, tư vấn
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	Số 243 La Thành - Đống Đa - Hà Nội	16,18%	16,18%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	Thôn Làng Tè, Xã Hùng Lợi, Huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang	15,00%	15,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Sahabak (***)	Khu Công nghiệp Thanh Bình, Xã Thanh Bình, Huyện Chợ Mới, Tỉnh Bắc Kạn	25,00%	25,00%	Sản xuất và chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 - TP HCM	11,27%	11,27%	Đầu tư
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	5,88%	5,88%	Khai thác ga sân bay
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội	12A Phạm Huy Thông, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội	1,27%	1,27%	Xây lắp

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	Ngõ 164, đường Khuất Duy Tiên, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	2,95%	2,95%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	Tầng 4, tòa nhà CC 4 bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	10,25%	10,25%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	243 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội	1,50%	1,50%	Đầu tư
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gas Đô thị	Tầng 4, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	1,16%	1,16%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Số 22 phố Ngô Quyền, Phường Tráng Tiên, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	0,17%	0,17%	Chứng khoán
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	57 Quang Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội	8,56%	8,56%	Đầu tư và quản lý dự án Hầm đường bộ qua Đèo Cả
- Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1	TP Hồ Chí Minh	1,45%	1,45%	Kinh doanh vận tải
- Công ty Cổ phần Trung Đô	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	10,07%	10,07%	Xây dựng, sản xuất mua bán Vật liệu Xây dựng
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Số 198 - Phố Nguyễn Tuân - Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đô thị Mộc Châu	Tiểu khu 19/5 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	15,00%	15,00%	Kinh doanh bất động sản

(***) Tỷ lệ vốn góp bao gồm cả phần Tổng Công ty đứng tên cho các cổ đông khác. Phần góp vốn Tổng Công ty đang đứng tên này được thuyết minh tại Thuyết minh 20.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	362.921.402.002	-	339.652.770.125	-
- Bệnh viện Việt Đức- cơ sở 2	216.405.627.700	-	216.405.627.700	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	49.800.665.198	-	45.583.106.400	-
- Trung tâm chính hình và phục hồi chức năng TP HCM	2.948.584.237	-	32.862.218.238	-
- Ban quản lý dự án giao thông khu vực Cảng Cái Mép -Thị Vải	34.947.549.115	-	22.754.935.783	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	68.973.438.174	-	17.450.729.104	-
- Bệnh viện Nhi Trung ương	16.646.334.878	-	16.646.334.878	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng	4.415.993.142	-	14.528.995.579	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Hà Nội	185.150.197.350	-	-	-
- Công ty Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	57.558.258.314	-	6.465.119.547	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	441.980.600.391	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	439.182.519.844	-	399.294.502.036	-
	1.880.931.170.345	-	1.111.644.339.390	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Hancorp	106.510.895.110	-	106.510.895.110	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	85.314.832.000	-	85.314.832.000	-
- Công ty Cổ phần Hasky	59.125.767.850	-	57.625.767.850	-
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà	50.417.419.000	-	50.417.419.000	-
- Công ty Cổ Phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	29.161.327.815	-	33.322.663.815	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	2.630.419.397	-	31.856.813.224	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak	50.585.080.521	-	26.107.383.255	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Xây dựng Hancorp 5	26.958.941.795	-	20.210.611.832	-
- Công ty TNHH Thang máy và Thiết bị Nam Long	62.604.900.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An	22.011.345.501	-	19.642.779.457	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	262.889.880.430	(785.955.640)	209.326.856.734	(785.955.640)
	758.210.809.419	(785.955.640)	640.336.022.277	(785.955.640)

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	199.629.227	-	56.533.637	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	28.077.828	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	23.209.351	-
- Tạm ứng	12.983.065.878	-	12.496.401.425	-
- Công ty Cơ khí và Xây dựng: phải thu tiền gốc vay, lãi vay	29.773.759.161	(14.852.252.980)	29.773.759.161	(14.852.252.980)
- Phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, lãi vay, tiền ứng trước thi công...	206.364.347.523	-	219.228.030.515	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmak	6.680.745.290	-	13.244.271.290	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	3.551.044.116	-	3.516.065.193	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	4.232.746.915	-	4.232.746.915	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	1.821.113.498	-	8.451.113.498	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	1.550.727.067	-	2.469.537.967	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	5.114.524.174	-	5.614.524.174	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ (*)	77.919.839	-	30.804.052.387	-
- Công ty Cổ phần Kinh Bắc (*)	90.331.797.063	-	71.470.684.394	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TASECO Hồ Tây (*)	29.758.184.963	-	29.354.753.587	-
- Công ty Cổ phần Phát triển TN (*)	63.245.544.598	-	50.070.281.110	-
- Phải thu khác	284.668.563.601	(70.134.684.788)	278.654.848.521	(70.134.684.788)
	533.989.365.390	(84.986.937.768)	540.260.860.438	(84.986.937.768)

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

b) Dài hạn			
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000
	<u>1.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.000.000.000</u>
			<u>-</u>

8. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	33.429.921.970	19.433.834.970	35.433.834.970	19.433.834.970
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp 2	70.920.622.916	16.785.938.128	70.920.622.916	16.785.938.128
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29.773.759.161	14.921.506.181	29.773.759.161	14.921.506.181
+ Các đối tượng khác	785.955.640	-	785.955.640	-
	134.910.259.687	51.141.279.279	136.914.172.687	51.141.279.279

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	708.698.763.896	-	1.094.314.337.205	-
	708.698.763.896	-	1.094.314.337.205	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí mua đất tại Đông Anh (*)	560.150.000	560.150.000
	560.150.000	560.150.000

(*) Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất quy hoạch giãn dân của UBND Xã Cổ Loa - Đông Anh với tổng diện tích 189m².

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	58.973.756.242	4.471.495.953	16.790.164.233	4.963.092.818	85.198.509.246
- Mua trong kỳ	-	-	4.220.101.818	34.545.454	4.254.647.272
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.093.000.000)	-	(1.093.000.000)
Số dư cuối kỳ	58.973.756.242	4.471.495.953	19.917.266.051	4.997.638.272	88.360.156.518
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	24.424.567.896	4.248.966.280	15.406.438.644	4.124.849.836	48.204.822.656
- Khấu hao trong kỳ	2.129.724.000	188.311.699	1.121.049.291	296.825.447	3.735.910.437
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.093.000.000)	-	(1.093.000.000)
Số dư cuối kỳ	26.554.291.896	4.437.277.979	15.434.487.935	4.421.675.283	50.847.733.093
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	34.549.188.346	222.529.673	1.383.725.589	838.242.982	36.993.686.590
Tại ngày cuối kỳ	32.419.464.346	34.217.974	4.482.778.116	575.962.989	37.512.423.425

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.183.905413 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.880.329.252 VND

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.673.264.000	342.500.000	2.015.764.000
Số dư cuối kỳ	1.673.264.000	342.500.000	2.015.764.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	197.447.917	197.447.917
- Khấu hao trong kỳ	-	28.125.000	28.125.000
Số dư cuối kỳ	-	225.572.917	225.572.917
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.673.264.000	145.052.083	1.818.316.083
Tại ngày cuối kỳ	1.673.264.000	116.927.083	1.790.191.083

Trong đó:

(*) Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2021 với tổng giá trị là: 1.673.264.000 đồng, bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất lâu dài (94m²) tại số 1C5, đường D1, P25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 1.297.200.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất lâu dài tại biệt thự 28.6 (diện tích 587,6 m²) thuộc dự án Khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với giá trị 376.064.000 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.500.000 đồng.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà (*)	Cơ sở hạ tầng (**)	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	404.247.121.594	7.756.558.969	412.003.680.563
- Đầu tư xây dựng hoàn thành	8.725.396.570	-	8.725.396.570
Số dư cuối kỳ	412.972.518.164	7.756.558.969	420.729.077.133
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	46.032.135.803	214.446.281	46.246.582.084
- Khấu hao trong kỳ	8.307.725.597	150.651.408	8.458.377.005
Số dư cuối kỳ	54.339.861.400	365.097.689	54.704.959.089
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	358.214.985.791	7.542.112.688	365.757.098.479
Tại ngày cuối kỳ	358.632.656.764	7.391.461.280	366.024.118.044

Trong đó:

(*) Bất động sản đầu tư gồm:

Bất động sản đầu tư cho thuê:

- (1) Tầng hầm, trung tâm thương mại khối 3 tầng, tầng 1 và tầng 2, diện tích khu văn phòng thuộc dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long;
- (2) Tầng hầm, khu văn phòng tầng 1 thuộc khu nhà ở và thương mại N04A - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn;
- (3) Tầng hầm và khu văn phòng tầng 1 thuộc dự án Nhà ở cao tầng N01T8 - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn;
- (4) Bãi đỗ xe P2 khu Ngoại giao đoàn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá:

(5) Biệt thự 28.6 dự án khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

(**) Bất động sản đầu tư cho thuê là cơ sở hạ tầng bao gồm:

- (1) Sân tennis - Khu nhà ở công vụ và thương mại N04A;
- (2) Bể bơi và khu vực phục vụ bể bơi - Nhà ở cao tầng N01T8.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	41.933.493.029	57.982.113.819
- Chi phí sửa chữa	864.120.057	847.747.927
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	802.899.925	702.510.878
- Chi phí trả trước dài hạn khác	464.629.157	556.939.877
	<u>44.065.142.168</u>	<u>60.089.312.501</u>

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	369.048.418.044	369.048.418.044	506.594.881.059	435.400.931.524	440.242.367.579	440.242.367.579
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	86.772.630.040	86.772.630.040	236.719.210.187	193.242.929.739	130.248.910.488	130.248.910.488
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	131.858.001.785	131.858.001.785	71.298.021.592	141.858.001.785	61.298.021.592	61.298.021.592
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Kinh Bắc	70.805.469.057	70.805.469.057	10.759.470.163	-	81.564.939.220	81.564.939.220
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	27.687.000.000	27.687.000.000	13.000.000.000	-	40.687.000.000	40.687.000.000
+ Công ty Cổ phần Phát triển TN	49.475.317.162	49.475.317.162	7.518.179.117	-	56.993.496.279	56.993.496.279
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco	-	-	37.000.000.000	20.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng bất động sản Lanmak	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và xây lắp	-	-	25.000.000.000	5.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vay các đối tượng cá nhân khác	2.450.000.000	2.450.000.000	55.300.000.000	55.300.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	470.000.000.000	130.000.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000
	369.048.418.044	369.048.418.044	976.594.881.059	565.400.931.524	780.242.367.579	780.242.367.579

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần	298.566.614.080	298.566.614.080	300.276.138.055	130.000.000.000	468.842.752.135	468.842.752.135
Đầu tư và Phát triển Việt Nam -						
Chi nhánh Hà Nội						
	298.566.614.080	298.566.614.080	300.276.138.055	130.000.000.000	468.842.752.135	468.842.752.135
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(470.000.000.000)	(130.000.000.000)	(340.000.000.000)	(340.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	298.566.614.080	298.566.614.080			128.842.752.135	128.842.752.135

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	-	-	26.946.561.426	26.946.561.426
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	11.068.349.405	11.068.349.405	14.244.593.984	14.244.593.984
- Công ty TNHH Đức Minh Hải	-	-	10.648.158.628	10.648.158.628
- Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	25.622.765.741	25.622.765.741	25.357.290.813	25.357.290.813
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	10.457.591.925	10.457.591.925	11.900.348.300	11.900.348.300
- Công ty Cổ phần Đầu tư nhà và Xây dựng Tây Hồ	10.845.069.307	10.845.069.307	10.845.069.307	10.845.069.307
- Công ty Cổ phần Nền móng và Xây dựng ACC-BVA	11.833.264.235	11.833.264.235	11.833.264.235	11.833.264.235
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	11.602.111.872	11.602.111.872	12.102.111.872	12.102.111.872
- Chi nhánh Hợp tác xã Vận tải ô tô Tân Phú	42.367.096.276	42.367.096.276	-	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước và Xây dựng	10.230.873.521	10.230.873.521	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	193.690.298.623	193.690.298.623	160.756.871.626	160.756.871.626
	327.717.420.905	327.717.420.905	284.634.270.191	284.634.270.191

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại Giao Đoàn (*)	-	94.173.264.406
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Hà Nội	25.437.962.243	34.692.008.000
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tuyến đường cấp Thành phố	78.019.392.403	78.019.392.403
- Ban Quản lý Dự án đầu tư Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Long An	5.625.450.844	23.800.000.000
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	39.685.817.553	-
- Người mua trả tiền trước khác	18.012.619.333	24.967.724.236
	166.781.242.376	255.652.389.045

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn từ 01/10/2021 đến 31/12/2021

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		12.528.182.044		118.300.701.637		30.584.339.312		1.147.289.309		101.391.833.678	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		20.043.262.904		27.205.034.687		39.723.101.980		6.321.155.444		13.846.351.055	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		433.636.139		1.196.162.759		1.568.200.491		-		61.598.407	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		245.829.326.283		20.598.576.351		181.544.546.858		-		84.883.355.776	
Các loại thuế khác	-		507.897.111		980.217.868		979.964.405		-		508.150.574	
Cổ tức phải nộp cho phần vốn Nhà nước	-		116.771.970.344		62.728.982.280		116.771.970.490		-		62.728.982.134	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-		35.003.831.027		19.605.403.954		36.155.599.365		-		18.453.635.616	
	-		431.118.105.852		250.615.079.536		407.327.722.901		7.468.444.753		281.873.907.240	

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Đây là các khoản chậm nộp: phạt chậm nộp; phạt chậm nộp có tức, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế đất...

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	106.029.302	242.001.181
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	653.299.055.011	633.725.865.473
- Trích trước chi phí các dự án Bất động sản	569.309.016.376	545.903.667.671
- Chi phí phải trả khác	112.410.000	263.484.000
	1.222.826.510.689	1.180.135.018.325

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	588.813.433	459.685.233
- Bảo hiểm y tế	74.975.060	1.388.211
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.022.777	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	417.149.016	392.498.016
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	883.582.866	394.057.340
- Phải trả lãi vay	20.133.962.978	2.562.963.417
- Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak (*)	13.000.000.000	13.000.000.000
- Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức (*)	9.793.145.000	9.793.145.000
- Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa	10.790.764.076	10.790.764.076
- Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	8.922.768.812	9.185.745.812
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản TASECO	1.260.049.315	150.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư TASECO Hồ Tây	29.354.753.587	29.354.753.587
- Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại giao đoàn (**)	25.173.264.406	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.657.736.838	88.776.329.676
	197.073.988.164	314.711.330.368

(*) Các khoản phải trả tiền nhận vốn góp hộ đầu tư vào các đơn vị chi tiết tại Thuyết minh số 4 - Các khoản đầu tư tài chính.

(**) Đây là giá trị phải trả lại Ngân sách nhà nước do bị cắt giảm chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng đất xây dựng trụ sở khu sứ quán Ngoại giao đoàn. Số dư đầu năm của khoản mục này được thuyết minh tại thuyết minh số 17.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	3.947.772.916	3.947.772.916
	3.947.772.916	3.947.772.916
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng	156.741.531.899	160.689.304.815
- Tòa nhà hỗn hợp N01-T6, T7 khu Ngoại giao đoàn (**)	575.567.101.750	-
	732.308.633.649	160.689.304.815

(*) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho thuê trung tâm thương mại theo:

- (1) Hợp đồng cho thuê ngày 29/11/2012 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.
(2) Biên bản thỏa thuận ngày 25 tháng 05 năm 2017 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương và Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce.

Tổng giá trị hợp đồng là 218 tỷ, thời hạn cho thuê 50 năm từ ngày 29/11/2012.

(**) Đây là doanh thu nhận trước tiền cho các căn hộ hình thành trong tương lai của Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7:

- (1) Hợp đồng mua bán số 02/HĐMB/CC/HANCORP/N01-T6 ngày 24/03/2021 giữa Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Taseco.
(2) Các hợp đồng mua bán chung cư thuộc Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6, T7 ký trực tiếp với cá nhân.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	1.410.480.000.000	29.829.932.105	72.747.735.478	1.513.057.667.583
Lãi trong năm nay	-	-	61.370.309.977	61.370.309.977
Phân phối lợi nhuận	-	5.000.000.000	(70.171.600.000)	(65.171.600.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
Chi trả cổ tức, lợi nhuận phải nộp cho nhà nước	-	-	(63.471.600.000)	(63.471.600.000)
Số dư cuối kỳ này	1.410.480.000.000	34.829.932.105	63.946.445.455	1.509.256.377.560

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước (Bộ)	1.393.996.080.000	98,83%	1.393.996.080.000	98,83%
Vốn góp của đối tượng khác	16.483.920.000	1,17%	16.483.920.000	1,17%
	1.410.480.000.000	100%	1.410.480.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	117.166.027.684	116.771.970.344
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	63.471.600.000	56.419.200.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	63.471.600.000	56.419.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(117.025.062.684)	(56.025.142.660)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(117.025.062.684)	(56.025.142.660)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	63.612.565.000	117.166.027.684

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	141.048.000	141.048.000
- Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.048.000	141.048.000
- Cổ phiếu phổ thông	141.048.000	141.048.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	34.829.932.105	29.829.932.105
	34.829.932.105	29.829.932.105

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	59.837.763.752	10.864.179.942
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.455.903.557	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản	546.328.505.948	9.739.237.023
Doanh thu hợp đồng xây dựng	112.709.430.796	354.674.921.155
	722.331.604.053	375.278.338.120

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	59.581.372.810	10.979.409.796
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.272.915.835	1.015.662.245
Giá vốn kinh doanh bất động sản	457.014.624.598	8.396.212.105
Giá vốn hoạt động xây lắp	113.103.509.811	360.180.611.391
	631.972.423.054	380.571.895.537

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	(445.901.319)	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	139.485.345.394
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.211.300.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	79.920.625
	(445.901.319)	141.776.566.019

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.613.706.745	9.050.342.565
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	124.081.254.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.667.412
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(38.674.556.696)
	11.613.706.745	94.458.708.265

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.432.513.734	4.213.919.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.113.180.921	227.185.757
Thuế, phí, lệ phí	487.909.440	158.043.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.988.779.601	10.766.678.426
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	8.024.470.399	8.024.470.399
Chi phí khác bằng tiền	255.767.541	1.289.569.354
	20.302.621.636	24.679.866.813

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu, các đơn vị thuê tại 57 Quang Trung	767.898.678	-
Cho thuê văn phòng, địa điểm	1.181.918.908	4.743.673.386
Thu nhập khác	550.716.479	604.913.123
	2.500.534.065	5.348.586.509

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020
	VND	VND
Chi phí tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu, các đơn vị thuê tại 57 Quang Trung	436.957.104	5.069.372.129
Các khoản bị phạt	8.413.618.606	561.294.411
Chi phí khác	14.624.428	510.192.849
	8.865.200.138	6.140.859.389

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đỗ Quý